

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **261/2018/HNGĐ-ST**

Ngày: 31-07-2018

V/v “Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly
hôn, nuôi con chung”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Sáu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Trường Huân;

2. Ông Phan Phước Tân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A tham gia phiên tòa: Bà Lâm Thị Thanh Thúy- Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 60/2018/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2018, về việc: “*Xin ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 276/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 311/2018/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1988; địa chỉ: Ấp T, thị trấn L, huyện A, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn:* Ông Huỳnh Thanh P, sinh năm 1979; địa chỉ: Ấp T, thị trấn L, huyện A, tỉnh An Giang.

Tại phiên tòa, bà T có mặt; ông Phương vắng mặt lần thứ hai không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của bà Nguyễn Thị T; các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án như sau:

Hôn nhân của bà Nguyễn Thị T với ông Huỳnh Thanh P là do tự tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 2006, không tổ chức lễ cưới và cũng không đăng ký kết hôn. Cuộc sống hôn nhân hạnh phúc đến khoảng năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, ông P thường nhậu nhẹt, ghen tuông vô cớ, lớn tiếng chửi mắng. Trong năm 2012, bà T bỏ về nhà cha mẹ ruột, hai người ly thân từ đó cho đến nay. Do không còn tình cảm, nên bà T xin được ly hôn với ông P.

Về con chung: Có 01 con chung tên Huỳnh Nguyên K, sinh ngày 27 tháng 11 năm 2007 hiện đang chung sống với ông P.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung: Không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông P không tham gia phiên họp công khai, tài liệu chứng cứ và hòa giải về tài sản, con chung, nên không thể ghi nhận ý kiến của ông P.

Về chứng cứ:

Bà Nguyễn Thị T cung cấp: Giấy chứng minh nhân, sổ hộ khẩu, xác nhận của Ủy ban nhân dân thị trấn L về việc bà T và ông P chưa đăng ký kết hôn.

Tòa án xác minh tình trạng hôn nhân và nơi cư trú của ông Huỳnh Thanh P được bà Huỳnh Thị B (mẹ ông P) cung cấp: Ông P và bà T tự tìm hiểu đi đến hôn nhân, không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng thường cãi vã và bà T đã bỏ đi từ năm 2012 cho đến nay. Bà T và ông P có với nhau một con chung tên Huỳnh Nguyên K. Hiện cháu K đang sống cùng bà B và ông P tại ấp T, thị trấn L.

Tại Biên bản ghi ý kiến của con chưa thành niên ngày 27/6/2018, cháu Huỳnh Nguyên K có nguyện vọng được chung sống với ông P sau ly hôn.

Tại phiên tòa, bà T yêu cầu được ly hôn với ông P; đồng ý để ông P tiếp tục nuôi dạy cháu K và tự nguyện cấp dưỡng mỗi tháng 1.000.000 đồng.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi. Tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Huỳnh Thanh P là phù hợp quy định tại các điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, có căn cứ xác định hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị T với ông Huỳnh Thanh P không có đăng ký kết hôn, nên đề nghị không công nhận là vợ chồng. Vì lợi ích của cháu K, đề nghị công nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung của bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Tòa án đã tiến hành công khai tài liệu, chứng cứ và tổng đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật. Ông P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không lý do. Như vậy, ông P đã tự từ bỏ quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông P là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về thẩm quyền giải quyết*: Hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị T với ông Huỳnh Thanh P có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Bà T xin ly hôn với ông P; ông P có đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại ấp T, thị trấn L, huyện A, tỉnh An Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A theo quy định tại các Điều 29, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự và quy định tại Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] *Về quan hệ hôn nhân*: Hôn nhân của bà T với ông P là do tự tìm hiểu, yêu thương và chung sống đời sống vợ chồng từ năm 2006 đến nay không đăng ký kết hôn. Vào thời

điểm năm 2006 thì bà T và ông P có đủ điều kiện được đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 8 nhưng ông bà đã không đăng ký là vi phạm Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Như vậy, hôn nhân của bà T với ông P là không có giá trị pháp lý. Theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thì trường hợp giữa ông P và bà T không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[4] *Về con chung*: Bà T xác định có 01 con chung tên Huỳnh Nguyên K, sinh ngày 27 tháng 11 năm 2007. Cháu K hiện đang sinh sống cùng ông P, bà T cũng đồng thuận cho ông P tiếp tục nuôi dạy cháu K sau ly hôn; cháu K cũng có nguyện vọng chung sống với ông P sau ly hôn. Theo kết quả xác minh cho thấy ông P có điều kiện nuôi dạy cháu K, nên công nhận sự tự nguyện của bà T về việc nuôi con chung sau ly hôn, giao cháu K cho ông P tiếp tục nuôi dạy sẽ đảm bảo được quyền và lợi ích của cháu; phù hợp với nguyện vọng của cháu K.

Về việc cấp dưỡng nuôi con chung: Mặc dù không ghi nhận được ý kiến của ông P về việc có yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con chung nhưng tại phiên tòa bà T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng. Xét thấy sự tự nguyện của bà T là có lợi cho cháu K, phù hợp đạo đức xã hội và phù hợp quy định của pháp luật, nên công nhận sự tự nguyện của bà T.

Ông Huỳnh Thanh P cùng các thành viên trong gia đình không ai được cản trở bà Nguyễn Thị T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

[5] *Về tài sản chung, nợ chung*: Bà T xác định không có, nên không xem xét giải quyết trong vụ án này. Tuy nhiên, nếu ông P có tài liệu, chứng cứ chứng minh là có tài sản chung hoặc nợ chung thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu ông P có yêu cầu thì sẽ được thụ lý giải quyết bằng một vụ án khác.

[6] *Về chi phí tố tụng*:

Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm;

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 9, 14, 53, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ các điều 147, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm a khoản 4; điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa bà Nguyễn Thị T với ông Huỳnh Thanh P là vợ chồng.

Về con chung: Ông Huỳnh Thanh P được nuôi dạy con chung tên Huỳnh Nguyên K sinh ngày 27 tháng 11 năm 2007. Bà T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng. Thời gian và cách thức cấp dưỡng được thực hiện hàng tháng từ sau ngày án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi và tự lập được.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng. Tổng án phí bà T phải chịu là 600.000 (Sáu trăm nghìn) đồng. Số tiền này được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2016/0002824 ngày 06/3/2018. Bà T còn phải nộp thêm 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

Bà T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (31/7/2018) để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Thời hạn kháng cáo của ông P là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án tại nơi cư trú.

(Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.)

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND huyện An Phú (2);
- THADS huyện An Phú (1);
- Các đương sự (2);
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Trần Văn Sáu